

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
USER GUIDE

MacBook Pro M1

Apple Silicon · macOS 26 Tahoe / macOS 27 Golden Gate

Dành cho người dùng chuyển từ Windows sang macOS

For users switching from Windows to macOS

Complete User Guide — For Windows Switchers · Vietnamese — English Edition

Bao gồm chuyên đề

Special topics included

Sản xuất nhạc & video • Bảo mật và sao lưu • Xử lý sự cố • Tăng năng suất
Music & video production • Security and backup • Troubleshooting • Productivity

Biên soạn cho: Xuân Thủy Lê

Prepared for: Xuân Thủy Lê

Phiên bản 1.0 — Tháng 9 năm 2026

Version 1.0 — September 2026

MỤC LỤC / Table of Contents

Nếu mục lục bên dưới trống, hãy nhấp chuột phải vào nó và chọn Update Field (hoặc nhấn F9) để Word tạo mục lục kèm số trang.

If the table of contents below is empty, right-click it and choose Update Field (or press F9) for Word to build the table of contents with page numbers.

Chương 1. Làm quen với MacBook Pro M1 — Chapter 1. Getting to know the MacBook Pro M1.....	6
1.1. Thông số phần cứng cần biết — Hardware specifications to know	6
Cách kiểm tra chính xác cấu hình máy của bạn — How to check your machine's exact configuration..	7
1.2. Nhận diện cổng kết nối và phụ kiện cần có — Identifying ports and essential accessories	7
1.3. Thiết lập lần đầu (Setup Assistant) — First-time setup (Setup Assistant)	8
1.4. Phiên bản macOS và lộ trình cập nhật — macOS versions and the update roadmap.....	9
Cách cập nhật — How to update.....	9
Chương 2. Từ Windows sang macOS — Bản đồ chuyển đổi — Chapter 2. From Windows to macOS — A conversion map	11
2.1. Bảng đối chiếu khái niệm Windows ↔ macOS — Windows ↔ macOS concept comparison table	11
2.2. Mười thói quen bắt buộc phải đổi — Ten habits you must change	13
1) Nút X không thoát ứng dụng — The X button does not quit the app.....	13
2) Nút xanh là toàn màn hình, không phải phóng to — The green button means full screen, not maximise	13
3) Không có "Cut" tệp trong Finder — There is no "Cut" for files in Finder.....	13
4) Phím Delete là Backspace — The Delete key is Backspace	13
5) Home / End không nhảy đầu dòng — Home / End do not jump to the start of the line	13
6) Cuộn "tự nhiên" ngược chiều — "Natural" scrolling runs the other way	13
7) Menu ứng dụng nằm trên cùng màn hình — The app menu is at the top of the screen	13
8) Cài phần mềm là kéo-thả, gỡ phần mềm không có "Add/Remove Programs" — Installing software is drag-and-drop; uninstalling has no "Add/Remove Programs"	14
9) Chuột phải cần bật hoặc dùng hai ngón — Right-click must be enabled, or use two fingers	14
10) Ổ NTFS chỉ đọc được, không ghi được — NTFS drives are read-only, not writable	14
2.3. Bảng quy đổi phím tắt Windows → macOS — Windows → macOS keyboard shortcut conversion table	14
2.4. Gõ tiếng Việt trên macOS — Typing Vietnamese on macOS.....	16
Bật bộ gõ tích hợp — Enable the built-in input method.....	16
Khi nào nên dùng bộ gõ bên ngoài — When to use a third-party input method	16
2.5. Chuyển dữ liệu từ máy Windows sang Mac — Transferring data from a Windows computer to a Mac	16
Cách thủ công (thường nhanh và sạch hơn) — The manual way (usually faster and cleaner).....	17
Chương 3. Bàn phím, phím tắt và Trackpad — Chapter 3. Keyboard, shortcuts and Trackpad	18
3.1. Bốn phím bổ trợ và ký hiệu của chúng — The four modifier keys and their symbols	18
3.2. Bộ phím tắt hệ thống thiết yếu — Essential system shortcuts.....	18
3.3. Phím tắt soạn thảo văn bản — Text editing shortcuts	20
3.4. Cử chỉ trackpad (Trackpad gestures)	20

3.5. Touch Bar và Touch ID — <i>Touch Bar and Touch ID</i>	22
3.6. Tự tạo phím tắt cho bất kỳ lệnh menu nào — <i>Create your own shortcut for any menu command</i> ..	22
Chương 4. Finder và quản lý tệp — <i>Chapter 4. Finder and file management</i>	24
4.1. Cấu trúc thư mục macOS — <i>macOS folder structure</i>	24
Mở thư mục ẩn ~/Library — <i>Open the hidden ~/Library folder</i>	24
4.2. Thao tác Finder cần thuộc lòng — <i>Finder actions to know by heart</i>	25
Chế độ Column View — bạn nên dùng nhiều nhất — <i>Column View — the mode you should use most</i>	25
4.3. Tìm kiếm và sắp xếp thông minh — <i>Smart search and sorting</i>	26
4.4. Dock — cấu hình cho hiệu quả — <i>Dock — setting it up for efficiency</i>	26
4.5. iCloud Drive và đồng bộ đám mây — <i>iCloud Drive and cloud sync</i>	26
4.6. Ổ cứng ngoài và định dạng — <i>External drives and formats</i>	27
Định dạng lại ổ bằng Disk Utility — <i>Reformat a drive with Disk Utility</i>	27
Tháo ổ đúng cách — <i>Ejecting a drive properly</i>	28
Chương 5. Cài đặt và quản lý phần mềm — <i>Chapter 5. Installing and managing software</i>	29
5.1. Ba cách cài phần mềm trên macOS — <i>Three ways to install software on macOS</i>	29
5.2. Gỡ phần mềm cho sạch — <i>Uninstalling software cleanly</i>	29
Các nơi cần dọn thủ công — <i>Places to clean up manually</i>	29
Cách nhanh hơn — <i>A faster way</i>	30
5.3. Gatekeeper và lỗi "app bị hỏng" — <i>Gatekeeper and the "app is damaged" error</i>	30
5.4. Rosetta 2 — chạy phần mềm Intel trên chip M1 — <i>Rosetta 2 — running Intel software on the M1 chip</i>	31
Cài Rosetta 2 — <i>Installing Rosetta 2</i>	31
Kiểm tra ứng dụng là bản ARM hay Intel — <i>Checking whether an app is an ARM or Intel build</i>	31
5.5. Terminal và zsh — nền tảng cho mọi việc tự động hoá — <i>Terminal and zsh — the foundation for all automation</i>	31
Kéo-thả thay cho gõ đường dẫn — <i>Drag and drop instead of typing paths</i>	32
Tệp cấu hình ~/.zshrc — <i>The ~/.zshrc configuration file</i>	33
5.6. Homebrew — trình quản lý gói không thể thiếu — <i>Homebrew — the essential package manager</i>	33
Cài đặt — <i>Installation</i>	33
Các lệnh Homebrew thường dùng — <i>Common Homebrew commands</i>	33
Bộ gói nên cài cho công việc sản xuất nội dung — <i>Recommended packages for content production</i>	34
Bật Touch ID cho lệnh sudo — <i>Enable Touch ID for sudo</i>	34
Chương 6. Sản xuất nhạc và video trên MacBook Pro M1 — <i>Chapter 6. Music and video production on the MacBook Pro M1</i>	35
6.1. M1 mạnh và yếu ở đâu trong công việc này — <i>Where the M1 is strong and weak for this work</i>	35
6.2. FFmpeg — cài đặt và kiểm tra tăng tốc phần cứng — <i>FFmpeg — installation and checking hardware acceleration</i>	35
6.3. Công thức FFmpeg thực dụng cho pipeline nhạc — <i>Practical FFmpeg recipes for a music pipeline</i>	36
A. Ghép một ảnh tĩnh với một bản nhạc thành video — <i>A. Combine a still image with a music track into a video</i>	36

B. Video dọc 9:16 cho Shorts / Reels / TikTok — <i>B. Vertical 9:16 video for Shorts / Reels / TikTok</i>	36
C. Slideshow nhiều ảnh theo nhạc — <i>C. Multi-image slideshow set to music</i>	36
D. Hiệu ứng sóng âm (audio visualizer) — <i>D. Sound wave effect (audio visualizer)</i>	36
E. Chuẩn hoá âm lượng theo chuẩn phát trực tuyến — <i>E. Normalise loudness to streaming standards</i>	37
F. Các thao tác lật vật hay dùng — <i>F. Common everyday operations</i>	37
6.4. Thông số xuất chuẩn theo từng nền tảng — <i>Standard export settings for each platform</i>	38
6.5. Phần mềm nên dùng trên M1 — <i>Recommended software on M1</i>	38
6.6. Quản lý dung lượng và nhiệt độ khi render — <i>Managing storage and temperature while rendering</i>	39
6.7. Môi trường Python cho pipeline tự động — <i>Python environment for automated pipelines</i>	40
Chương 7. Bảo mật, quyền riêng tư và sao lưu — <i>Chapter 7. Security, privacy and backup</i>	41
7.1. FileVault — mã hoá toàn bộ ổ đĩa — <i>FileVault — full-disk encryption</i>	41
7.2. Mật khẩu, Touch ID và ứng dụng Passwords — <i>Passwords, Touch ID and the Passwords app</i>	41
7.3. Gatekeeper, XProtect và quyền riêng tư — <i>Gatekeeper, XProtect and privacy</i>	42
Bảng quyền cần kiểm soát — <i>Permissions to control</i>	42
7.4. Tường lửa, Find My và các thiết lập khác — <i>Firewall, Find My and other settings</i>	43
7.5. Time Machine — sao lưu tự động — <i>Time Machine — automatic backup</i>	43
Thiết lập — <i>Setup</i>	43
Khôi phục — <i>Restore</i>	44
7.6. Chiến lược sao lưu 3-2-1 cho công việc sáng tạo — <i>3-2-1 backup strategy for creative work</i>	44
Đồng bộ dự án lên đám mây bằng rclone — <i>Syncing projects to the cloud with rclone</i>	45
Chương 8. Xử lý sự cố và bảo trì — <i>Chapter 8. Troubleshooting and maintenance</i>	46
8.1. Máy chạy chậm — <i>The machine is slow</i>	46
8.2. Hết dung lượng ổ cứng — <i>Running out of disk space</i>	46
Tìm nhanh những thư mục nặng nhất — <i>Quickly find the largest folders</i>	47
8.3. Pin và sạc — <i>Battery and charging</i>	48
8.4. Ứng dụng bị treo hoặc không mở được — <i>Apps freeze or will not open</i>	48
8.5. Wi-Fi, Bluetooth và thiết bị ngoại vi — <i>Wi-Fi, Bluetooth and peripherals</i>	49
8.6. Máy không khởi động được — <i>The machine will not start up</i>	49
8.7. Các chế độ khởi động trên Apple Silicon — <i>Startup modes on Apple Silicon</i>	50
Về NVRAM — <i>About NVRAM</i>	51
8.8. Cài lại macOS và xoá máy — <i>Reinstalling macOS and erasing the Mac</i>	51
Xoá sạch để bán máy hoặc bàn giao — <i>Erasing everything before selling or handing over the Mac</i> ..	51
Cài lại macOS mà không mất dữ liệu — <i>Reinstalling macOS without losing data</i>	51
8.9. Lịch bảo trì định kỳ — <i>Regular maintenance schedule</i>	51
Vệ sinh máy đúng cách — <i>Cleaning the Mac properly</i>	52
Chương 9. Mẹo tăng năng suất — <i>Chapter 9. Productivity tips</i>	53
9.1. Spotlight — công cụ trung tâm — <i>Spotlight — the central tool</i>	53
Nâng cấp: Raycast hoặc Alfred — <i>Upgrade: Raycast or Alfred</i>	53

9.2. Quản lý cửa sổ và không gian làm việc — <i>Managing windows and workspaces</i>	53
9.3. Liên thông với iPhone và iPad — <i>Continuity with iPhone and iPad</i>	54
9.4. Preview — ứng dụng bị đánh giá thấp nhất trên Mac — <i>Preview — the most underrated app on the Mac</i>	55
9.5. Nhập liệu nhanh: gõ tắt, đọc chính tả, clipboard — <i>Fast input: text replacement, dictation, clipboard</i>	56
9.6. Tự động hoá: Shortcuts, Automator và launchd — <i>Automation: Shortcuts, Automator and launchd</i>	56
Shortcuts (Phím tắt) — <i>Shortcuts</i>	56
Chạy script theo lịch bằng launchd — <i>Running scripts on a schedule with launchd</i>	57
9.7. Focus, thông báo và tập trung — <i>Focus, notifications and concentration</i>	57
9.8. Mười thiết lập nên đổi ngay trên máy mới — <i>Ten settings to change right away on a new Mac</i>	58
Phụ lục A. Bảng phím tắt tổng hợp — <i>Appendix A. Keyboard shortcut summary</i>	59
A.1. Hệ thống — <i>System</i>	59
A.2. Finder	59
A.3. Soạn thảo văn bản — <i>Text editing</i>	60
A.4. Ảnh chụp và quay màn hình — <i>Screenshots and screen recording</i>	60
Phụ lục B. Thuật ngữ song ngữ Việt – Anh — <i>Appendix B. Vietnamese – English bilingual glossary</i>	62
Phụ lục C. Lệnh tra cứu nhanh — <i>Appendix C. Quick command reference</i>	64
C.1. Hệ thống và chẩn đoán — <i>System and diagnostics</i>	64
C.2. Tập và thư mục — <i>Files and folders</i>	64
C.3. Homebrew	64
C.4. FFmpeg dùng ngay — <i>Ready-to-use FFmpeg</i>	64
C.5. Danh sách kiểm tra khi máy có vấn đề — <i>Checklist when the Mac has a problem</i>	65
C.6. Ghi nhớ cuối cùng — <i>Final reminders</i>	66

Chương 1. Làm quen với MacBook Pro M1 — Chapter 1. Getting to know the MacBook Pro M1

MacBook Pro M1 là chiếc máy Mac đầu tiên chạy chip Apple Silicon do Apple tự thiết kế, ra mắt cuối năm 2020. Việc chuyển từ kiến trúc Intel x86 sang kiến trúc ARM đã thay đổi căn bản cách máy vận hành: nhanh hơn, mát hơn, pin lâu hơn, nhưng cũng kéo theo một số khác biệt về phần mềm và cách khắc phục sự cố mà bạn cần nắm rõ. Chương này giúp bạn hiểu chiếc máy trong tay trước khi đi vào các thao tác cụ thể.

The MacBook Pro M1 is the first Mac to run an Apple Silicon chip designed in-house by Apple, launched in late 2020. The move from the Intel x86 architecture to the ARM architecture fundamentally changed how the machine works: faster, cooler, longer battery life, but it also brought some differences in software and troubleshooting that you need to understand clearly. This chapter helps you understand the machine in your hands before moving on to specific tasks.

1.1. Thông số phần cứng cần biết — Hardware specifications to know

Thành phần / Component	Thông số MacBook Pro 13" M1 (2020) <i>MacBook Pro 13" M1 (2020) specifications</i>
Chip (SoC)	Apple M1 — 8 nhân CPU (4 nhân hiệu năng Firestorm + 4 nhân tiết kiệm điện Icestorm), 8 nhân GPU, 16 nhân Neural Engine, tiến trình 5nm <i>Apple M1 — 8 CPU cores (4 Firestorm performance cores + 4 Icestorm efficiency cores), 8 GPU cores, 16 Neural Engine cores, 5nm process</i>
Bộ nhớ Unified Memory	8 GB hoặc 16 GB LPDDR4X — hàn chết trên SoC, không thể nâng cấp . CPU, GPU và Neural Engine dùng chung một vùng nhớ nên không có khái niệm "VRAM riêng" <i>8 GB or 16 GB LPDDR4X — soldered onto the SoC, cannot be upgraded. The CPU, GPU and Neural Engine share one memory pool, so there is no such thing as "dedicated VRAM"</i>
Ổ cứng SSD	256 GB / 512 GB / 1 TB / 2 TB NVMe — không thể tự thay thế <i>256 GB / 512 GB / 1 TB / 2 TB NVMe — not user-replaceable</i>
Màn hình Display	13,3 inch Retina, 2560 × 1600 (227 ppi), độ sáng 500 nits, dải màu P3, True Tone <i>13.3-inch Retina, 2560 × 1600 (227 ppi), 500 nits brightness, P3 wide colour, True Tone</i>
Cổng kết nối Ports	Chỉ 2 cổng Thunderbolt / USB 4 (USB-C) ở cạnh trái + 1 jack tai nghe 3,5 mm. Không có HDMI, không khe thẻ SD, không MagSafe <i>Only 2 Thunderbolt / USB 4 (USB-C) ports on the left side + 1 3.5 mm headphone jack. No HDMI, no SD card slot, no MagSafe</i>
Bàn phím <i>Keyboard</i>	Magic Keyboard cơ chế cắt kéo + Touch Bar + Touch ID <i>Scissor-mechanism Magic Keyboard + Touch Bar + Touch ID</i>
Pin / Battery	58,2 Wh — tối đa khoảng 17 giờ duyệt web, 20 giờ xem phim. Sạc 61 W USB-C <i>58.2 Wh — up to about 17 hours of web browsing, 20 hours of video playback. 61 W USB-C charger</i>
Tản nhiệt <i>Cooling</i>	Có quạt chủ động (khác MacBook Air M1 tản nhiệt thụ động) nên giữ được hiệu năng cao khi render video dài <i>Has an active fan (unlike the fanless MacBook Air M1), so it sustains high performance during long video renders</i>
Màn hình ngoài <i>External display</i>	Chỉ hỗ trợ 1 màn hình ngoài tối đa 6K@60Hz qua Thunderbolt. Muốn 2 màn hình cần dock DisplayLink <i>Supports only 1 external display up to 6K@60Hz via Thunderbolt. Two displays require a DisplayLink dock</i>

Thành phần / Component	Thông số MacBook Pro 13" M1 (2020) <i>MacBook Pro 13" M1 (2020) specifications</i>
Wi-Fi / Bluetooth	Wi-Fi 6 (802.11ax), Bluetooth 5.0

GHI CHÚ — Hai giới hạn quan trọng nhất của M1 đời đầu: **RAM không nâng cấp được** và **chỉ xuất được một màn hình ngoài**. Nếu bạn thường xuyên dựng video 4K nhiều lớp hoặc chạy nhiều máy ảo, hãy tính đến hai điểm này khi lập kế hoạch công việc.

NOTE — *The two most important limitations of the first-generation M1: **RAM cannot be upgraded** and **only one external display is supported**. If you regularly edit multi-layer 4K video or run many virtual machines, factor in these two points when planning your work.*

Cách kiểm tra chính xác cấu hình máy của bạn — *How to check your machine's exact configuration*

- Nhấn biểu tượng (Apple) ở góc trên bên trái màn hình.
Click the (Apple) icon in the upper-left corner of the screen.
- Chọn **About This Mac** (Giới thiệu về máy Mac này).
*Choose **About This Mac**.*
- Cửa sổ hiện ra cho biết: tên model, chip, dung lượng bộ nhớ, số sê-ri và phiên bản macOS.
The window that appears shows: model name, chip, memory size, serial number and macOS version.
- Nhấn **More Info...** để mở System Settings → General → About, nơi có nút **System Report** hiển thị báo cáo phần cứng chi tiết.
*Click **More Info...** to open System Settings → General → About, which has a **System Report** button showing a detailed hardware report.*

Cách nhanh hơn bằng dòng lệnh — mở **Terminal** và gõ:

*A faster way from the command line — open **Terminal** and type:*

```
# Thông tin chip, số nhân, model
# Chip info, core count, model
system_profiler SPHardwareDataType

# Kiểm tra kiến trúc (arm64 = Apple Silicon)
# Check architecture (arm64 = Apple Silicon)
uname -m

# Dung lượng RAM tính bằng byte
# RAM size in bytes
sysctl hw.memsize
```

1.2. Nhận diện cổng kết nối và phụ kiện cần có — *Identifying ports and essential accessories*

Vì máy chỉ có hai cổng USB-C, một chiếc **hub / dock USB-C** gần như là phụ kiện bắt buộc. Khi chọn hub, hãy ưu tiên loại có Power Delivery (PD) xuyên suốt để vừa sạc máy vừa dùng thiết bị ngoại vi.

*Because the machine has only two USB-C ports, a **USB-C hub / dock** is almost a mandatory accessory. When choosing a hub, prefer one with pass-through Power Delivery (PD) so you can charge the machine and use peripherals at the same time.*

Nhu cầu <i>Need</i>	Phụ kiện nên có <i>Recommended accessory</i>
Sạc máy <i>Charging</i>	Củ sạc USB-C 61 W trở lên. Củ 30 W vẫn sạc được nhưng chậm và có thể không đủ khi máy đang render <i>USB-C charger of 61 W or more. A 30 W charger still works but charges slowly and may not keep up while the machine is rendering</i>

Nhu cầu <i>Need</i>	Phụ kiện nên có <i>Recommended accessory</i>
Mở rộng cổng <i>Port expansion</i>	Hub USB-C 7-in-1: HDMI, 2× USB-A, đọc thẻ SD/microSD, LAN, PD 100 W <i>7-in-1 USB-C hub: HDMI, 2× USB-A, SD/microSD card reader, LAN, 100 W PD</i>
Lưu trữ ngoài <i>External storage</i>	SSD gắn ngoài NVMe qua USB 3.2 / Thunderbolt — bắt buộc nếu bạn dựng video thường xuyên <i>External NVMe SSD via USB 3.2 / Thunderbolt — essential if you edit video regularly</i>
Hai màn hình ngoài <i>Two external displays</i>	Dock có chip DisplayLink kèm phần mềm driver (M1 không hỗ trợ 2 màn hình theo cách thông thường) <i>Dock with a DisplayLink chip plus driver software (M1 does not support 2 displays the usual way)</i>
Âm thanh <i>Audio</i>	Audio interface USB-C hoặc USB-A qua hub nếu thu âm; máy có sẵn 3 micro và loa stereo chất lượng tốt <i>USB-C audio interface, or USB-A via a hub, for recording; the machine has 3 built-in microphones and good-quality stereo speakers</i>

1.3. Thiết lập lần đầu (Setup Assistant) — *First-time setup (Setup Assistant)*

Khi khởi động lần đầu, macOS chạy trình **Setup Assistant** hướng dẫn từng bước. Các lựa chọn dưới đây nên được cân nhắc kỹ vì chúng ảnh hưởng lâu dài.

On first startup, macOS runs Setup Assistant, which guides you step by step. The choices below deserve careful thought because they have long-term effects.

Bước thiết lập <i>Setup step</i>	Khuyến nghị <i>Recommendation</i>
Ngôn ngữ & khu vực <i>Language & Region</i>	Chọn English (US) cho hệ thống nếu bạn làm việc với tài liệu kỹ thuật và tra cứu lỗi bằng tiếng Anh — mọi hướng dẫn trên mạng đều dùng tên menu tiếng Anh. Sau đó thêm tiếng Việt vào danh sách ngôn ngữ ưu tiên và đặt Region = Vietnam để có định dạng ngày giờ, tiền tệ đúng <i>Choose English (US) for the system if you work with technical documents and look up errors in English — all online guides use English menu names. Then add Vietnamese to the preferred languages list and set Region = Vietnam to get the correct date, time and currency formats</i>
Migration Assistant	Nếu chuyển từ máy Windows, chọn From a Windows PC ở bước này (xem mục 2.5). Nếu không, chọn Not Now — vẫn chạy lại được sau <i>If you are moving from a Windows computer, choose From a Windows PC at this step (see section 2.5). Otherwise, choose Not Now — you can still run it later</i>
Apple Account (Apple ID)	Đăng nhập bằng tài khoản chính. Bật xác thực hai lớp. Đây là tài khoản khoá máy (Activation Lock) nên tuyệt đối không quên mật khẩu <i>Sign in with your main account. Turn on two-factor authentication. This is the account that locks the machine (Activation Lock), so never forget the password</i>
FileVault	Bật. Trên Apple Silicon, mã hoá gần như không ảnh hưởng hiệu năng vì có bộ tăng tốc mã hoá phần cứng. Xem mục 7.1 <i>Turn on. On Apple Silicon, encryption has almost no performance impact thanks to the hardware encryption accelerator. See section 7.1</i>
Touch ID	Đăng ký ít nhất 2 vân tay (một ngón trỏ, một ngón cái) cho mỗi tay bạn hay dùng <i>Register at least 2 fingerprints (one index finger, one thumb) for each hand you use often</i>

Bước thiết lập <i>Setup step</i>	Khuyến nghị <i>Recommendation</i>
iCloud Desktop & Documents	Cần nhắc kỹ, nên tắt lúc đầu. Tính năng này đồng bộ toàn bộ Desktop và Documents lên iCloud; nếu dung lượng iCloud không đủ, tệp sẽ bị "tải xuống theo yêu cầu" và làm hỏng các quy trình tự động (script, FFmpeg) khi tệp chỉ còn là placeholder <i>Think carefully; best turned off at first. This feature syncs your entire Desktop and Documents to iCloud; if iCloud storage is insufficient, files become "download on demand" and break automated workflows (scripts, FFmpeg) when a file is only a placeholder</i>
Siri & Analytics	Tuỳ chọn. Có thể tắt hết rồi bật sau trong System Settings <i>Optional. You can turn everything off and enable it later in System Settings</i>

1.4. Phiên bản macOS và lộ trình cập nhật — *macOS versions and the update roadmap*

Tính đến tháng 9 năm 2026, MacBook Pro M1 của bạn nằm trong danh sách hỗ trợ đầy đủ của cả hai phiên bản macOS gần nhất:

As of September 2026, your MacBook Pro M1 is on the full support list for both of the latest macOS versions:

Phiên bản <i>Version</i>	Thời điểm <i>Timing</i>	Điểm cần biết với máy M1 <i>What to know for M1 machines</i>
macOS 26 Tahoe	Ra mắt 15/9/2025 <i>Released 15/9/2025</i>	Giao diện mới Liquid Glass , thanh menu trong suốt, Spotlight được nâng cấp lớn (quick actions, quick keys), ứng dụng Phone trên Mac, mục Applications thay cho Launchpad. Đây là phiên bản macOS cuối cùng hỗ trợ máy Mac chạy Intel — máy M1 của bạn không bị ảnh hưởng <i>New Liquid Glass design, transparent menu bar, a major Spotlight upgrade (quick actions, quick keys), the Phone app on Mac, and Applications replacing Launchpad. This is the last macOS version to support Intel-based Macs — your M1 machine is not affected</i>
macOS 27 Golden Gate	Dự kiến giữa tháng 9/2026 <i>Expected mid-September 2026</i>	Chỉ chạy trên máy Apple Silicon — M1 vẫn được hỗ trợ . Siri được viết lại, Visual Intelligence, tinh chỉnh Liquid Glass (có tùy chọn giảm độ trong suốt), công cụ ảnh AI Clean Up / Extend / Reframe <i>Runs only on Apple Silicon Macs — M1 is still supported. Rewritten Siri, Visual Intelligence, Liquid Glass refinements (with an option to reduce transparency), AI photo tools Clean Up / Extend / Reframe</i>

CẢNH BÁO — Đừng nâng cấp lên phiên bản macOS lớn (major) ngay tuần đầu nếu bạn đang phụ thuộc vào công cụ sản xuất (FFmpeg, Homebrew, plugin âm thanh, driver audio interface). Hãy chờ bản .1 hoặc .2 và kiểm tra nhà cung cấp phần mềm đã tương thích chưa. Luôn có bản Time Machine mới nhất trước khi nâng cấp.

WARNING — *Do not upgrade to a major macOS version in the first week if you depend on production tools (FFmpeg, Homebrew, audio plug-ins, audio interface drivers). Wait for the .1 or .2 release and check whether the software vendors are compatible yet. Always have an up-to-date Time Machine backup before upgrading.*

Cách cập nhật — *How to update*

- **System Settings → General → Software Update.**
- Nhấn mũi tên cạnh **Automatic Updates** để bật riêng: tải bản cập nhật bảo mật tự động nhưng **không** tự cài bản macOS mới.